

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137/BC-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Luật Kế toán ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

Sau khi xem xét báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực VII tại Tờ trình số 327/TTr-KBVII ngày 09/6/2025 về việc Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024, cụ thể như sau:

1. Mục đích ý nghĩa và căn cứ pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước là Báo cáo tài chính tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản; nợ phải trả; nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản để thực hiện chế độ Báo cáo tài chính Nhà nước: Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 hướng dẫn lập Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên và một số Thông tư về chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng, kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư; Công văn số 5278/BTC-KBNN ngày 22/4/2025 về việc một số nội dung liên quan công tác lập Báo cáo tài chính Nhà nước năm 2024.

2. Về các Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên

2.1. Phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Theo quy định, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên hoặc do tỉnh quản lý.

Số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố; số liệu thu và phải thu ngân sách nhà nước của cơ quan thuế; số liệu vay của tỉnh do Sở Tài chính cung cấp; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh do các Sở, ban, ngành cung cấp; số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do Kho bạc Nhà nước Khu vực VII tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

Trong đó, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc huyện, thành phố; Báo cáo tài chính của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố; số liệu thu và phải thu ngân sách nhà nước của cơ quan thuế; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, nước sạch nông thôn, tài sản cố định đặc thù trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do các Phòng giao dịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực VII tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

2.2. Nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên bao gồm 4 báo cáo:

- (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh;
- (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh;
- (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh;
- (4) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2.3. Một số nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

2.3.1. Về phạm vi Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Khác với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu, thực chi bằng tiền của quỹ ngân sách nhà nước, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được tổng hợp từ phạm vi rộng hơn, là toàn bộ khu vực nhà nước thuộc tỉnh, trong đó các tài sản hình thành từ quỹ ngân sách nhà nước tỉnh chiếm tỷ trọng chủ yếu. Ngoài ra, Báo cáo tài chính nhà nước còn bao gồm số liệu tài chính của các quỹ tài chính nhà nước khác; số liệu thu chi hoạt động sự nghiệp (các khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị), sản xuất kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập không phản ánh qua thu, chi ngân sách nhà nước; giá trị tài sản kết cấu hạ tầng và tài sản cố định (hữu hình, vô hình, đặc thù) của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước của tỉnh Thái Nguyên... Số liệu chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được tổng hợp trong số chi phí khác của nguồn ngân sách nhà nước.

2.3.2. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Theo quy định, việc lập các Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán dồn tích theo nguyên tắc doanh thu, chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan. Ví dụ: Doanh thu từ ngân sách nhà nước bao gồm cả số phải thu ngân sách nhà nước được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thu trong kỳ báo cáo; Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

2.3.3. Về các nội dung phản ánh trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Nếu như Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước (trong đó báo cáo chi ngân sách nhà nước chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án), thì Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh còn cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực vào, ra trong kỳ báo cáo.

Cũng chính vì vậy, số liệu Báo cáo tài chính nhà nước nói chung và Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về thời hạn báo cáo

Theo Công văn số 5278/BTC-KBNN ngày 22/4/2025 của Bộ Tài chính về việc một số nội dung liên quan công tác lập Báo cáo tài chính nhà nước năm 2024, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2024 được lập và Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước ngày 30/6/2025.

4. Về việc phối hợp thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Kho bạc Nhà nước khu vực VII được giao chủ trì đã phối hợp với Sở Tài chính, Chi cục Thuế khu vực VII, các đơn vị dự toán cấp I, các Sở, ngành quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản đặc thù,... thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

5. Một số nội dung cụ thể của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2024

5.1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2024. Cụ thể, Báo cáo này phản ánh quy mô tài sản khu vực nhà nước tỉnh, nguồn hình thành.

Theo đó, tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2024 là 106.086.825 triệu đồng, chủ yếu là các chỉ tiêu sau: Tiền và các khoản tương đương tiền là 18.897.869 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 17,8% của tổng tài sản; Các khoản phải thu 7.379.434 triệu đồng chiếm tỷ trọng 6,95% tổng tài sản; Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (đầu tư tài chính dài hạn) là 1.286.540 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1,21% của tổng tài sản (trong đó vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên là 1.140.553 triệu đồng, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là 67.632 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là 43.357 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thái Nguyên là 25.125 triệu đồng, Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thái Nguyên là 5.293 triệu đồng, Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công là 3.168 triệu đồng, Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Thái Nguyên là 1.650 triệu đồng); giá trị xây dựng cơ bản dở dang: 24.864.905 triệu đồng chiếm tỷ trọng 23,4%; giá trị của tài sản cố định hữu hình là 34.663.825 triệu đồng chiếm tỷ trọng 32,7% tổng tài sản; tài sản cố định vô hình là 18.345.638 triệu đồng chiếm tỷ trọng 17,3%.

Về nguồn hình thành các tài sản nêu trên của tỉnh được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của nhà nước, được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động tài chính, ngân sách thặng dư lũy kế, giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản thuần của các đơn vị nhà nước trên phạm vi tỉnh. Nguồn hình thành tài sản từ việc vay nợ chiếm tỷ trọng không đáng kể là 4.020.796 triệu đồng (3,8%), trong đó vay nợ của chính quyền địa phương (NSNN) là 928.562 triệu đồng (khớp đúng với số vay của ngân sách địa phương báo cáo Bộ Tài chính), vay và nợ của đơn vị dự toán là 3.092.234 triệu đồng, (giảm 109.015 triệu đồng so với năm 2023). Một số đơn vị có số vay và nợ lớn như: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên là 672.087 triệu đồng (giảm 287.602 triệu đồng so với năm 2023); Sở Y tế là 318.771 triệu đồng (giảm 66.740 triệu đồng so với năm 2023); Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) là 376.132 triệu đồng (giảm 1.264 triệu đồng so với năm 2023); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Võ Nhai là 175.607 triệu đồng (tăng 26.199 triệu đồng so với năm 2023); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ là 150.584 triệu đồng (tăng 3.939 triệu đồng so với năm 2023); Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Phổ Yên là 112.831 triệu đồng (giảm 213.421 triệu đồng so với năm 2023); Sở Giáo dục và Đào tạo là 84.639 triệu đồng; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Thái Nguyên là 71.014 triệu đồng (giảm 32.555 triệu đồng so với năm 2023); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) là 63.182 triệu đồng,...

(Có Phụ lục I kèm theo)

5.2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2024

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính 2024 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí; chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước trong một năm tài chính.

Trong đó, tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

Theo đó, tổng doanh thu tài chính 2024 của tỉnh Thái Nguyên là 22.078.223 triệu đồng (*tăng 312.799 triệu đồng so với năm 2023*), trong đó:

Doanh thu thuộc NSNN là 20.069.682 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn 90,9% tổng doanh thu (*tăng 298.252 triệu đồng so với năm 2023*) trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế 8.669.467 triệu đồng chiếm tỷ trọng 39,3% (*giảm 306.161 triệu đồng so với năm 2023*); doanh thu từ phí, lệ phí 721.393 triệu đồng chiếm tỷ trọng 3,3% (*tăng 110.587 triệu đồng so với năm 2023*), doanh thu khác 10.668.476 triệu đồng chiếm tỷ trọng 48,3% (*tăng 515.735 triệu đồng so với năm 2023*)...

Doanh thu không thuộc NSNN là 2.008.541 triệu đồng chiếm tỷ trọng 9,1% tổng doanh thu (*tăng 14.547 triệu đồng so với năm 2023*), trong đó chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của các đơn vị là 1.771.724 triệu đồng (*tăng 9.710 triệu đồng so với năm 2023*).

Tổng chi phí tài chính nhà nước năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên là 14.908.870 triệu đồng. Đây là các khoản chi phí để đảm bảo hoạt động thường xuyên của khu vực nhà nước, không bao gồm các khoản chi đầu tư phát triển. Chi phí từ nguồn NSNN là 12.880.672 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn 86,4% tổng chi phí (Trong đó, chủ yếu là chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 6.193.345 triệu đồng chiếm tỷ trọng 48,1%; chi phí hao mòn 2.762.149 triệu đồng chiếm tỷ trọng 21,4%; chi phí khác 3.102.148 triệu đồng chiếm tỷ trọng 24,1%). Thặng dư Báo cáo tài chính tỉnh năm 2024 là 7.169.353 triệu đồng, trong đó: Doanh thu thuộc NSNN và chi phí thuộc NSNN của năm 2024 chênh lệch thặng dư là 7.189.010 triệu đồng, chiếm 100,3% và chiếm 6,8% trong tỷ trọng tổng tài sản của Tỉnh cuối năm 2024 (106.086.825 triệu đồng, số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước 2024). Như vậy, các hoạt động thu, chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của tỉnh. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tiếp theo.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN chênh lệch -19.658 triệu đồng chiếm tỷ trọng -0,3% số thặng dư khu vực nhà nước. Nếu so sánh với tỷ trọng doanh thu không thuộc NSNN nêu ở trên có thể thấy hoạt động của nguồn thu, chi ngoài NSNN cần được hỗ trợ điều chỉnh về cơ chế, chính sách khơi tăng nguồn thu và giảm chi phí, nâng cao năng lực quản lý đối với các khoản thu, chi ngoài NSNN để nâng cao tỷ suất thặng dư/doanh thu.

(Có Phụ lục II kèm theo)

5.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


Báo cáo này tạm thời chỉ phản ánh luồng tiền thực thu và chi quỹ NSNN theo các nội dung thu, chi: thu chi từ hoạt động chủ yếu 9.341.710 triệu đồng; thu chi từ hoạt động đầu tư (-8.062.176 triệu đồng) và thu chi từ hoạt động tài chính (-108.380 triệu đồng). Luồng tiền cuối kỳ của tỉnh Thái Nguyên phản ánh trên báo cáo là 18.897.869 triệu đồng.

(Có Phụ lục III kèm theo)

5.4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

Theo quy định, Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 03 Báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Đồng thời, giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu; như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN; VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

(Có Phụ lục IV kèm theo)

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2021-2026 theo quy định. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Kho bạc Nhà nước Trung ương;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước khu vực VII;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Tuanle/BC.T6/20b 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Linh

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

Phụ lục I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)
(Kèm theo Báo cáo số 19/BC-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023
A	TÀI SẢN	100		106.086.824.632.021	91.704.323.648.152
I	Tài sản ngắn hạn	110		26.912.520.458.433	25.645.197.669.617
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	18.897.869.249.041	17.726.824.479.380
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	393.000.000.000	322.000.000.000
3	Các khoản phải thu	113	TM03	7.379.434.128.837	7.355.221.418.765
4	Hàng tồn kho	114	TM04	238.045.026.445	234.941.108.802
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		4.172.054.110	6.210.662.670
II	Tài sản dài hạn	130		79.174.304.173.588	66.059.125.978.535
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.286.539.800.000	1.146.339.900.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.286.539.800.000	1.146.339.900.000
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	24.864.905.371.381	23.919.821.266.758
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	34.663.825.219.868	30.845.913.388.422
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		20.811.151.686.513	19.639.988.925.960
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		13.852.673.533.355	11.205.924.462.462
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	18.345.638.197.341	10.135.156.423.355
6	Tài sản dài hạn khác	141		13.395.584.998	11.895.000.000
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		106.086.824.632.021	91.704.323.648.152
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		4.020.796.034.231	4.193.694.561.447
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		2.877.391.230.522	2.915.323.604.743
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	20.491.860.633	20.606.900.265

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		2.856.899.369.889	2.894.716.704.478
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	1.143.404.803.709	1.278.370.956.704
1	Nợ dài hạn	231		1.081.928.389.468	1.190.302.390.147
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		928.561.853.468	992.445.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		61.476.414.241	88.068.566.557
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		4.020.796.034.231	4.193.694.561.447
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		30.510.207.540.202	22.719.516.243.548
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		69.696.489.910.081	62.928.793.742.374
III	Nguồn vốn khác	330		1.859.331.147.507	1.862.319.100.783
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		102.066.028.597.790	87.510.629.086.705

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

Phụ lục II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)
(Kèm theo Báo cáo số 138/BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023
I.	THU NHẬP	01			
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		20.069.682.388.970	19.771.430.602.824
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	8.669.466.506.728	8.975.628.243.437
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	721.392.808.959	610.806.017.741
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	5.770.732.114	32.255.571.220
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	4.575.841.323	0
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	10.668.476.499.846	10.152.740.770.426
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		2.008.540.816.237	1.993.993.480.647
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		1.771.723.762.696	1.762.013.483.444
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		236.817.053.541	231.979.997.203
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		22.078.223.205.207	21.765.424.083.471
II.	CHI PHÍ	31			
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		12.880.671.948.050	10.848.398.513.695
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		6.193.345.277.327	5.057.679.712.939
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		764.292.453.252	869.092.192.716
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.762.149.471.664	1.854.782.791.883
	1.4 Chi phí tài chính	36		58.737.000.000	36.871.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		3.102.147.745.807	3.029.972.816.157
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		2.028.198.521.275	1.827.605.069.441
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		1.461.846.427.602	1.420.606.196.241

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		135.394.243.833	108.063.393.292
	2.3 Chi phí khấu hao	53		89.967.903.376	44.224.555.378
	2.4 Chi phí tài chính	54		778.536.718	1.157.392.406
	2.5 Chi phí khác	55		340.211.409.746	253.553.532.124
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		14.908.870.469.325	12.676.003.583.136
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		7.169.352.735.882	9.089.420.500.335

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)



Phụ lục III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024)

(Kèm theo Báo cáo số ~~187~~ /BC-UBND ngày ~~19~~ tháng ~~6~~ năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01			
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		7.169.352.735.882	9.089.420.500.335
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		2.172.357.203.236	-2.101.667.833.136
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.852.117.375.040	1.899.007.347.261
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-10.596.918.671	-41.267.489.289
	Chi phí lãi vay	06		58.737.000.000	36.871.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-3.103.917.643	4.149.737.964
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-22.174.101.512	-1.721.861.276.505
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-64.409.486.905	-414.088.328.759
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-638.212.747.073	-1.864.478.823.808
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		9.341.709.939.118	6.987.752.667.199
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21			
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-7.608.086.343.881	-5.820.268.305.789
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		4.826.186.557	9.011.918.069

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-865.617.192.227	-753.358.228.007
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		392.000.047.800	293.267.954.600
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		14.701.172.605	34.452.974.396
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-8.062.176.129.146	-6.236.893.686.731
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40			
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		500.000.000	-54.387.876.784
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-108.603.705.709	-45.586.851.267
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-275.795.282	-66.457.593
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-108.379.500.991	-100.041.185.644
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.171.154.308.981	650.817.794.824
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		17.726.824.479.380	17.076.006.621.547
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		-109.539.320	63.009
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		18.897.869.249.041	17.726.824.479.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024

(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024)

(Kèm theo Báo cáo số ~~132~~ **137**/BC-UBND ngày ~~19~~ **19** tháng ~~6~~ **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) là công cụ để các nhà lãnh đạo, quản lý phân tích, đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...). So với các báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN sẽ cung cấp cho các cấp có thẩm quyền, nhân dân và các nhà đầu tư bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Theo xu thế chung, BCTCNN góp phần nâng cao hơn nữa tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn công tác tổng hợp, lập báo cáo tài chính nhà nước của Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước (KBNN);

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2023, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương; thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3323/UBND-KT ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai một số nội dung liên quan công tác lập báo cáo tài chính nhà nước năm 2024.

II. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC 2024

Tình hình kinh tế thế giới trong năm 2024 biến động khó lường, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp và gây hậu quả nghiêm trọng. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt; căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới, làm suy giảm hệ thống thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhưng chậm.

Ở trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Song nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục còn nhiều khó khăn do nền kinh tế nước ta vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ những diễn biến mới, yếu tố bất lợi bên ngoài và hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm. Bên cạnh đó, dịch bệnh, thiên tai, bão lũ tiếp tục diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

Trước bối cảnh đó, các cấp, ngành, địa phương của tỉnh Thái Nguyên đã nỗ lực, quyết liệt chỉ đạo, triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, động viên, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các ngành, các lĩnh vực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng, tham gia tích cực của người dân và cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Thái Nguyên đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức và đạt được những kết quả đáng ghi nhận về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Các chỉ tiêu kinh tế cơ bản như sau¹:

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 ước tăng 6,22% so với năm 2023, không đạt kế hoạch (*kế hoạch là tăng 7,5%*). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,2%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm trong tốc độ tăng GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 5,93% (*riêng ngành công nghiệp tăng 5,49%*), đóng góp 3,36 điểm phần trăm (*riêng ngành công nghiệp đóng góp 2,74 điểm phần trăm*); khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,31%, đóng góp 2,74 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm duy trì đà tăng trưởng tốt, nhưng do chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của cơn bão số 3 xảy ra trong tháng 9 nên quý III giảm 2,2% và kéo dài ảnh hưởng sang quý IV nên quý IV ước giảm 0,7%. Do vậy tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 ước tăng 1,2% so với 2023.

Trong khu vực công nghiệp - xây dựng, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp ước tính tăng 5,49% so với cùng kỳ, tuy không đạt như kỳ vọng nhưng đạt cao hơn mức tăng 3,8% của năm 2023. Nguyên nhân là do một số ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh đạt kết quả thấp như: sản xuất thiết bị điện, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy, sản xuất điện...

Ngành thương mại bán buôn, bán lẻ, dịch vụ, du lịch phát triển tốt nên tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,64%, mức tăng cao nhất tính từ năm 2020 trở lại đây.

Về cơ cấu kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 9,76%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 57,70%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 32,54%. Có thể thấy rằng, cơ cấu kinh tế của tỉnh trong năm 2024 tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng tích cực là giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

2. Về GRDP bình quân đầu người, ước năm 2024 đạt khoảng 119 triệu đồng/người/năm, tăng 5,7% so với năm 2023 (*tương đương tăng 6,4 triệu đồng*) và đạt 96,7% kế hoạch. Nếu tính theo đô la Mỹ, GRDP bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 4.732 USD/người/năm, tăng 0,9% (*tương đương tăng 46 USD*) so với năm 2023.

3. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn đạt 20.287 tỷ đồng (không bao gồm 101 tỷ đồng thu từ Quỹ dự trữ Tài chính), tăng 0,5% so với cùng kỳ; vượt thu 772 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 25,8% so với dự toán Bộ Tài chính giao. Trong đó, thu nội địa đạt 17.471 tỷ đồng, tăng 2,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 28,2% so với dự toán Bộ Tài chính giao; thu xuất nhập khẩu đạt 2.648 tỷ đồng, bằng 105,9% dự toán HĐND tỉnh, Bộ Tài chính giao; thu viện trợ, đóng góp, khác: 168 tỷ đồng.

III. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

IV. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi lập BCTCNN tuân thủ quy định của Luật Kế toán năm 2015 và áp dụng theo các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán theo loại hình đơn vị của Bộ Tài chính.

¹ Số liệu chỉ tiêu 1,2 nguồn trên Báo cáo số 05/BC-CTK ngày 02/01/2025 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên về tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Chỉ tiêu 3 nguồn trên Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ 2024 (thời điểm kết sổ 31/5/2025)

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh. Trong đó:

+ Các đơn vị không tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm: Doanh nghiệp có vốn nhà nước chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

+ Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

+ Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh).

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

+ Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

+ Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.

+ Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

- Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp: căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, nhà thầu xây dựng cơ bản.... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

- Nhận ứng trước của người mua: căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

- Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động ...

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

- Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

VI. BCTCNN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024

1. Phạm vi lập BCTCNN tỉnh

Theo quy định, BCTCNN tỉnh Thái Nguyên phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước của khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do tỉnh quản lý. Số liệu trên BCTCNN tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc Tỉnh; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Thái Nguyên; Số liệu thu và phải thu NSNN của Chi cục Thuế Khu vực VII; Số liệu vay nợ của Tỉnh do Sở Tài chính cung cấp; Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù

của Tỉnh do các Sở quản lý chuyên ngành cung cấp; Số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Tỉnh quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi NSNN khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do KBNN Khu vực VII tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

Trong đó, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc huyện, thành phố; Báo cáo tài chính của các đơn vị cấp xã trên địa bàn. Số liệu thu và phải thu NSNN do các Đội thuế trong tỉnh cung cấp; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù do UBND cấp huyện cung cấp và một số số liệu thu, chi NSNN khác chưa có trong các báo cáo nêu trên của huyện, thành phố do KBNN Khu vực VII tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

Khác với báo cáo quyết toán NSNN Tỉnh hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu, thực chi bằng tiền của quỹ NSNN. BCTCNN Tỉnh được tổng hợp từ phạm vi rộng hơn, là toàn bộ khu vực nhà nước thuộc tỉnh, trong đó các tài sản hình thành từ quỹ NSNN Tỉnh cũng chiếm một tỷ trọng chủ yếu. Ngoài ra BCTCNN còn bao gồm số liệu tài chính của các quỹ tài chính nhà nước khác; số liệu thu chi hoạt động sự nghiệp (các khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị), sản xuất kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập không phản ánh qua thu, chi NSNN; giá trị tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch, đường giao thông, tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định (hữu hình và vô hình) của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước của tỉnh Thái Nguyên... Số liệu chi NSNN hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp được tổng hợp trong số chi phí khác của nguồn NSNN.

2. Về một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN tỉnh

2.1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN tỉnh

Theo quy định, việc lập các báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán dồn tích theo nguyên tắc doanh thu, chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan. Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu trong kỳ báo cáo; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

2.2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN tỉnh

Nếu như Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án), thì BCTCNN tỉnh còn cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực vào ra trong kỳ báo.

Năm 2024, các đơn vị được giao quản lý tài sản công đã thực hiện cập nhật, theo dõi, tổng hợp tương đối đầy đủ các số liệu liên quan đến quản lý tài sản công. Do vậy số liệu trên BCTCNN tỉnh năm 2024 đã phản ánh tương đối đầy đủ, toàn diện chỉ tiêu tài sản kết cấu hạ tầng (công trình giao thông đường bộ, công trình nước sạch nông thôn), tài sản cố định đặc thù và đã thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình (nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải...) và tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất, chương trình phần mềm, giá trị thương hiệu...) theo quy định.

2.3. Về các nội dung các khoản chưa được phản ánh trên BCTCNN tỉnh

Thực hiện Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị. Số liệu tài sản cố định đặc thù như cổ vật, hiện vật, di tích lịch sử, đình chùa, lăng tẩm...có đến cuối năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên chưa được các đơn vị được phản ánh trên BCTCNN tỉnh với số lượng 573 hiện vật, cổ vật...; với giá quy ước là 200.880 triệu đồng . Cụ thể như sau:

STT	Tên đơn vị	Số lượng cổ vật, hiện vật, di tích...	Giá quy ước (triệu đồng)	Ghi chú
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	34	11.369	
2	Thành phố Thái Nguyên	303	3.030	
3	Thành phố Phổ Yên	22	169.840	
4	Huyện Định Hóa	46	460	
5	Huyện Phú Lương	24	240	
6	Huyện Đại Từ	52	520	
7	Huyện Đồng Hỷ	10	14.601	
8	Huyện Phú Bình	57	570	
9	Huyện Võ Nhai	17	170	
10	Thành phố Sông Công	8	80	
	Tổng cộng	573	200.880	

Cũng chính vì vậy, số liệu báo cáo tài chính nhà nước nói chung và BCTCNN tỉnh năm 2024 nói riêng sẽ bổ sung cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước so với những năm trước đây.

VII. SỐ LIỆU CHI TIẾT TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và tương đương tiền		Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023					
Nội dung	Mã số							
Tiền mặt	01	122.878.189.374	65.725.989.099					
Tiền gửi tại ngân hàng	02	18.755.250.985.751	17.631.138.774.055					
Tiền đang chuyển	03	19.740.073.916	29.959.716.226					
Các khoản tương đương tiền	04	0	0					
Cộng	05	18.897.869.249.041	17.726.824.479.380					
2. Đầu tư tài chính								
Nội dung	Mã số	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023					
Ngắn hạn	06	393.000.000.000	322.000.000.000					
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0					
Khác	08	0	0					
Cộng	09	393.000.000.000	322.000.000.000					
Dài hạn	10	0	0					
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.286.539.800.000	1.146.339.900.000					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0					
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0					
Khác	14	0	0					

Nội dung	Mã số	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023					
Cộng	15	1.286.539.800.000	1.146.339.900.000					
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.679.539.800.000	1.468.339.900.000					
3. Các khoản phải thu								
Nội dung	Mã số	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023					
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	2.618.829.101.623	2.917.876.809.069					
Phải thu khác	18	4.760.605.027.214	4.437.344.609.696					
Cộng	19	7.379.434.128.837	7.355.221.418.765					
4. Hàng tồn kho								
Nội dung	Mã số	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023					
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	238.045.026.445	234.941.108.802					
Cộng	21	238.045.026.445	234.941.108.802					
5. Cho vay								
Nội dung	Mã số	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023					
Ngắn hạn	22	0	0					
Cộng	23	0	0					
Dài hạn	24	0	0					
Cộng	25	0	0					
Tổng cộng cho vay	26	0	0					
6. Tài sản cố định hữu hình								

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng								
Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2024	28	24.880.273.022.669					960.583.620.845	25.840.856.643.514
Tăng trong năm	29	2.747.550.174.908					120.982.408.060	2.868.532.582.968
Giảm trong năm	30	18.129.344.785					0	18.129.344.785
31/12/2024	31	27.609.693.852.792					1.081.566.028.905	28.691.259.881.697
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2024	33	5.790.236.688.804	0	0	0	0	637.498.509.452	6.427.735.198.256
Tăng trong năm	34	1.384.289.878.722	0	0	0	0	70.415.268.206	1.454.705.146.928
Giảm trong năm	35	2.332.150.000	0	0	0	0	0	2.332.150.000
31/12/2024	36	7.172.194.417.526	0	0	0	0	707.913.777.658	7.880.108.195.184
Giá trị còn lại	37		0	0	0	0	0	0
01/01/2024	38	19.090.036.333.865					323.085.111.393	19.413.121.445.258
31/12/2024	39	20.437.499.435.266					373.652.251.247	20.811.151.686.513
6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị								
Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng			
Nguyên giá	40	0	0	0	0			
01/01/2024	41	16.839.276.068.167	253.998.329.664	5.285.237.866.013	22.378.512.263.844			
Tăng trong năm	42	3.635.676.342.260	53.454.633.392	2.768.169.127.864	6.457.300.103.516			

Nội dung	Mã số	Nhà. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng			
Giảm trong năm	43	960.788.944.694	28.687.479.006	719.389.885.095	1.708.866.308.795			
31/12/2024	44	19.514.163.465.733	278.765.484.050	7.334.017.108.782	27.126.946.058.565			
Khấu hao. hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0			
01/01/2024	46	7.683.324.375.309	150.191.865.149	3.477.443.785.829	11.310.960.026.287			
Tăng trong năm	47	1.458.923.906.338	25.999.238.166	1.290.312.090.271	2.775.235.234.775			
Giảm trong năm	48	334.557.098.206	8.657.149.667	468.708.487.979	811.922.735.852			
31/12/2024	49	8.807.691.183.441	167.533.953.648	4.299.047.388.121	13.274.272.525.210			
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0			
01/01/2024	51	9.155.951.692.858	103.806.464.515	1.807.794.080.184	11.067.552.237.557			
31/12/2024	52	10.706.472.282.292	111.231.530.402	3.034.969.720.661	13.852.673.533.355			
7. Tài sản cố định vô hình								
Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng		
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0		
01/01/2024	54	9.830.088.645.946	11.513.936.634	271.260.432.732	76.958.200.817	10.189.821.216.129		
Tăng trong năm	55	8.473.655.144.078	40.690.569.000	46.744.182.662	341.658.862.831	8.902.748.758.571		
Giảm trong năm	56	499.270.928.650	1.862.654.000	26.915.433.581	2.743.713.590	530.792.729.821		
31/12/2024	57	17.804.472.861.374	50.341.851.634	291.089.181.813	415.873.350.058	18.561.777.244.879		
Khấu hao. hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0		
01/01/2024	59	2.066.015.519	4.101.466.235	127.191.339.959	10.492.047.083	143.850.868.796		
Tăng trong năm	60	0	1.181.275.445	34.617.116.123	45.940.436.298	81.738.827.866		

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng		
Giảm trong năm	61	1.735.225.519	1.419.124.000	5.942.139.605	354.160.000	9.450.649.124		
31/12/2024	62	330.790.000	3.863.617.680	155.866.316.477	56.078.323.381	216.139.047.538		
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0		
01/01/2024	64	9.828.022.630.427	7.412.470.399	144.069.092.773	66.466.153.734	10.045.970.347.333		
31/12/2024	65	17.804.142.071.374	46.478.233.954	135.222.865.336	359.795.026.677	18.345.638.197.341		
8. Xây dựng cơ bản dở dang								
Nội Dung	Mã số	Số liệu đến ngày 31/12/2024	Số liệu đến ngày 31/12/2023					
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ¹	66	24.715.040.913.034	23.767.967.190.880					
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	67	0	0					
Chi phí mua sắm	68	72.261.227.778	69.220.672.010					
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	69	0	0					
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	77.603.230.569	82.633.403.868					
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0					
Cộng	72	24.864.905.371.381	23.919.821.266.758					

¹ Số liệu chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 947 tỷ đồng là do năm 2024 tại tỉnh Thái Nguyên phát sinh một số dự án mới như: Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ trường THPT Lương Ngọc Quyến, Xây dựng Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường THPT Hoàng Quốc Việt, Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên (Xây dựng Nhà KTX, nhà ăn, nhà đa năng), Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên, Dự án đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên, Đường vành đai I (Đoạn Bờ Đậu Phú Lương- Hóa Thượng Đồng Hỷ), Đầu tư xây dựng Cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối

phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên...và giá trị nghiệm thu các công trình khởi công từ năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 nghiệm thu chưa được bàn giao quyết toán, chưa tất toán dự án.

Một số đơn vị có chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn đến 31/12/2024 như: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh là 7.867 tỷ đồng (tăng 1.666 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thái Nguyên là 4.723 tỷ đồng (tăng 385 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các khu công nghiệp là 2.935 tỷ đồng (tăng 36 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố Phổ Yên là 2.015 tỷ đồng (giảm 1.285 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh là 1.480 tỷ đồng (tăng 566 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương là 1.245 tỷ đồng (tăng 151 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thành phố Sông Công là 1.217 tỷ đồng (tăng 68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ là 827 tỷ đồng (tăng 196 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án quản lý dự án huyện Đồng Hỷ là 471 tỷ đồng (tăng 25 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình là 237 tỷ đồng (giảm 529 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Sở y tế là 177 tỷ đồng (tăng 32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh là 147 tỷ (tăng 25 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Võ Nhai là 146 tỷ đồng (tăng 27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); Sở Tài nguyên và môi trường là 109 tỷ đồng (tăng 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước); UBND xã Tân Cương TP Thái Nguyên là 70 tỷ đồng...

10. Nguồn vốn								
Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng			
Số dư tại ngày 31/12/2023	84	22.719.516.243.548	62.928.793.742.374	1.862.319.100.783	87.510.629.086.705			
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0			
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0			
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0			
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2024	88	22.719.516.243.548	62.928.793.742.374	1.862.319.100.783	87.510.629.086.705			
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	7.790.691.296.654	6.767.696.167.707	-2.987.953.276	14.555.399.511.085			
Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng			
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	7.169.352.735.882	0	7.169.352.735.882			
Các khoản tăng/giảm khác	91	7.790.691.296.654	-401.656.568.175	-2.987.953.276	7.386.046.775.203			
Số dư tại ngày 31/12/2024	92	30.510.207.540.202	69.696.489.910.081	1.859.331.147.507	102.066.028.597.790			
11. Doanh thu thuế								
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	1.448.874.490.014	1.238.284.607.944					

Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	4.650.314.440.715	5.249.597.376.246					
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	2.841.540.331	6.736.799.207					
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	543.435.735.661	651.405.848.614					
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	29.955.574.004	27.766.040.713					
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	1.736.129.182.058	1.572.478.563.861					
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	21.804.786.323	16.673.686.384					
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0					
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0					
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	236.110.757.622	212.685.320.468					
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0					
Cộng	104	8.669.466.506.728	8.975.628.243.437					
12. Doanh thu về phí, lệ phí								
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu từ phí	105	128.979.348.533	131.555.169.454					

Nội Dung	Mã Số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
2. Doanh thu từ lệ phí	106	592.413.460.426	479.250.848.287					
Cộng	107	721.392.808.959	610.806.017.741					
13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên								
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0					
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0					
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0					
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0					
Cộng	112	0	0					
14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước								
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	1.306.815.918	846.356.443					
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	4.463.916.196	31.409.214.777					

3. Doanh thu khác	115	0	0					
Cộng	116	5.770.732.114	32.255.571.220					
15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại								
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Các Chính phủ	117	0	0					
2. Các tổ chức quốc tế	118	4.575.841.323	0					
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0						
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0						
Cộng	121	4.575.841.323						
16. Doanh thu khác								
Nội Dung	Mã số	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023					
TT. Khoản mục		0	0					
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	4.138.545.593	8.596.789.823					
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	1.107.191.722.802	862.349.803.931					
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	152.066.546.576	108.053.555.444					
4. Thu khác	125	9.405.079.684.875	9.173.740.621.228					
Cộng	126	10.668.476.499.846	10.152.740.770.426					

VIII. GIẢI TRÌNH MỘT SỐ KHÁC BIỆT TRỌNG YẾU GIỮA BCTCNN TỈNH THÁI NGUYÊN VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NSNN TỈNH THÁI NGUYÊN 2024

Do phạm vi và phương pháp lập BCTCNN khác với báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN 2024

Phần lớn chủ yếu do khác biệt khi phản ánh số liệu thuế. Trong khi doanh thu NSNN của BCTCNN phản ánh số liệu thực thu và phải thu phát sinh theo số liệu của cơ quan thuế trong năm 2024 (doanh thu dồn tích), số quyết toán thu NSNN 2024 phản ánh số thực thu NSNN trong năm 2024 đã hạch toán tại KBNN (bao gồm cả số thu các sắc thuế của các năm trước). Ngoài ra, một số khoản thu trên quyết toán NSNN không được phản ánh là doanh thu của BCTCNN (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp dưới nộp lên ...).

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2024 và số liệu chi NSNN 2024:

Khoản chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ gốc trên quyết toán NSNN không được ghi nhận là chi phí BCTCNN; khoản chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bổ sung cho ngân sách cấp dưới trên quyết toán NSNN là giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp BCTCNN. BCTCNN chỉ ghi nhận một phần số chi cho đầu tư XDCB, chi mua sắm tài sản cố định (là số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ được trích dần theo từng năm).

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2024: Từ sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN; chi phí với chi NSNN nêu trên dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa thặng dư và kết dư NSNN 2024./.